Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8511.50.99

Mã HS	8511.50.99
Mô tả hàng hóa	Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc cháy do nén (ví dụ, magneto đánh lửa, dynamo magneto, cuộn dây đánh lửa, bugi đánh lửa và bugi sấy, động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, dynamo, alternator) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên / - Máy phát điện khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	16/11/2026 17:44:19
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/85115099/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15212
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15212
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15212
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	11.4	11,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14515
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14456
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14456
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14456
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14456
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14456
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14456
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E14510
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14510
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14510
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14510

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14510
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14510
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14511
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14511
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14511
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14511
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14511
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14511
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F14514
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14462
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F14470
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G14470
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H14470
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I14470
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J14470
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K14470
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14501
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14501
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14501
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14501
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14501
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14501
VCFTA	2022	2022	4	VC!D14556
VCFTA	2023	2023	2	VC!E14556
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14556
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14556

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14556
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14556
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D14533
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E14533
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F14533
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G14533
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H14533
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I14533
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D14533
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E14533
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F14533
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G14533
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H14533
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I14533
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D14548
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E14548
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F14548
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14548
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14548
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14548
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D14547
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E14547
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F14547
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14547
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14547
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14547

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14540
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14540
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14540
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14540
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14540
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14540
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14540
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D14535
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E14535
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F14535
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G14535
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H14535
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I14535
RCEP B	2022	2022	18	B!D14535
RCEP B	2023	2023	16	B!E14535
RCEP B	2024	2024	14	B!F14535
RCEP B	2025	2025	12	B!G14535
RCEP B	2026	2026	10	B!H14535
RCEP B	2027	2027	8	B!I14535
RCEP C	2022	2022	18	C!D14535
RCEP C	2023	2023	16	C!E14535
RCEP C	2024	2024	14	C!F14535
RCEP C	2025	2025	12	C!G14535
RCEP C	2026	2026	10	C!H14535
RCEP C	2027	2027	8	C!I14535
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D14534

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E14534
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F14534
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G14534
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H14534
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I14534
RCEP E	2022	2022	18	E!D14538
RCEP E	2023	2023	16	E!E14538
RCEP E	2024	2024	14	E!F14538
RCEP E	2025	2025	12	E!G14538
RCEP E	2026	2026	10	E!H14538
RCEP E	2027	2027	8	E!I14538
RCEP F	2022	2022	18	F!D14535
RCEP F	2023	2023	16	F!E14535
RCEP F	2024	2024	14	F!F14535
RCEP F	2025	2025	12	F!G14535
RCEP F	2026	2026	10	F!H14535
RCEP F	2027	2027	8	F!I14535
VIFTA	2024	2024	17.1	VI!F13526
VIFTA	2025	2025	14.3	VI!G13526
VIFTA	2026	2026	11.4	VI!H13526
VIFTA	2027	2027	8.6	VI!I13526

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8511.50 có 8 dòng thuế; dòng 8511.50.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8511.50.10 Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay; 8511.50.21 Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05; 8511.50.29 Loại khác; 8511.50.31 Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01; 8511.50.32 Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04; 8511.50.33 Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.05	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8511.50.99 có mã Chương 98 tương ứng 9849.29.79 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - - Loại khác	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8511.50.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 8511.50.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15212), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.